BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 89 /2019/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2019*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Căn cứ Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 42/2015/NĐ-CP ngày 05/05/2015 của Chính phủ về Chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/07/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về tài khoản kế toán, báo cáo tài chính áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;

2. Thông tư này không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đối với ngân sách Nhà nước;

3. Những nội dung không hướng dẫn tại Thông tư này, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện theo Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam; các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán; Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp (nếu có).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là VSD).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về tài khoản kế toán

1. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán và nội dung, kết cấu, phương pháp ghi chép một số tài khoản kế toán đặc thù của VSD thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp VSD cần bổ sung tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1, cấp 2 đã hướng dẫn tại Thông tư này về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

3. VSD được mở thêm các tài khoản từ cấp 2 trở đi đối với những tài khoản không có quy định tài khoản cấp 2, cấp 3 nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của VSD mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

Điều 4. Quy định về báo cáo tài chính

1. Hệ thống báo cáo tài chính của VSD gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

a) Báo cáo tài chính năm của VSD, bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 01 - VSD
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - VSD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - VSD
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - VSD

b) Báo cáo tài chính giữa niên độ của VSD (dạng đầy đủ), bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	Mẫu số B 01a - VSD
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu số B 02a - VSD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B 03a - VSD
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09a - VSD

2. Biểu mẫu báo cáo tài chính và hướng dẫn lập, trình bày các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính của VSD thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Phương thức gửi, nhận báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử tùy theo điều kiện thực tế và yêu cầu của cơ quan nhận báo cáo.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Chuyển đổi số dư trên sổ kế toán

1. VSD thực hiện chuyển đổi số dư trên sổ kế toán theo quy định tại Thông tư này.

2. Các nội dung khác đang phản ánh chi tiết trên các tài khoản có liên quan nếu trái so với Thông tư này thì phải điều chỉnh lại theo quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Điều khoản hồi tố

VSD trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư này và chế độ kế toán của VSD ban hành theo Thông tư 152/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thuyết minh lý do có sự thay đổi trong Thông tư này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10../.02./2020 và áp dụng bắt đầu cho năm tài chính 2020. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28/09/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán đối với VSD.

2. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc VSD và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, Cục QLKT. (30b)

PHỤ LỤC SỐ 01

A. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam)

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
				LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN	
	111			**Tiền mặt**	
		1111		Tiền Việt Nam	
		1112		Ngoại tệ	
		1113		Vàng tiền tệ	
	112			**Tiền gửi Ngân hàng**	
		1121		Tiền Việt Nam	
		1122		Ngoại tệ	
		1123		Vàng tiền tệ	
	113			**Tiền đang chuyển**	
		1131		Tiền Việt Nam	
		1132		Ngoại tệ	
	128			**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	
		1281		Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288		Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	
	131			**Phải thu của khách hàng**	
	132			**Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán**	
	133			**Thuế GTGT được khấu trừ**	
		1331		Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	
		1332		Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
	134			**Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán**	
	135			**Phải thu thành viên bù trừ**	
	136			**Phải thu nội bộ**	
		1361		Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	
		1368		Phải thu nội bộ khác	
	138			**Phải thu khác**	
		1381		Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388		Phải thu khác	
	141			**Tạm ứng**	
	152			**Nguyên liệu, vật liệu**	
	153			**Công cụ, dụng cụ**	
	161			**Chi sự nghiệp**	
		1611		Chi sự nghiệp năm trước	
		1612		Chi sự nghiệp năm nay	
	171			**Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ**	
	211			**Tài sản cố định hữu hình**	
		2111		Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112		Máy móc, thiết bị	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
		2113		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114		Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2118		Tài sản cố định khác	
	212			**Tài sản cố định thuê tài chính**	
		2121		TSCĐ hữu hình thuê tài chính	
		2122		TSCĐ vô hình thuê tài chính	
	213			**Tài sản cố định vô hình**	
		2131		Quyền sử dụng đất	
		2132		Quyền phát hành	
		2133		Bản quyền, bằng sáng chế	
		2135		Chương trình phần mềm	
		2138		TSCĐ vô hình khác	
	214			**Hao mòn TSCĐ**	
		2141		Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143		Hao mòn TSCĐ vô hình	
	221			**Đầu tư vào công ty con**	
	222			**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	
	228			**Đầu tư khác**	
		2281		Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
		2288		Đầu tư khác	
	229			**Dự phòng tổn thất tài sản**	
		2292		Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	
		2293		Dự phòng phải thu khó đòi	
		2294		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
	241			**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411		Mua sắm TSCĐ	
		2412		Xây dựng cơ bản	
		2413		Sửa chữa lớn TSCĐ	
	242			**Chi phí trả trước**	
	243			**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	
	244			**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	
				LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	
	331			**Phải trả cho người bán**	
	333			**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	
		3331		Thuế GTGT phải nộp	
			33311	*Thuế GTGT đầu ra*	
			33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	
		3332		Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333		Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334		Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335		Thuế thu nhập cá nhân	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
		3336		Thuế tài nguyên	
		3337		Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338		Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	
			33381	*Thuế bảo vệ môi trường*	
			33382	*Các loại thuế khác*	
		3339		Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
	334			**Phải trả cán bộ nhân viên**	
		3341		Phải trả Người quản lý	
		3342		Phải trả người lao động	
		3348		Phải trả người lao động khác	
	335			**Chi phí phải trả**	
	336			**Phải trả nội bộ**	
		3361		Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	
		3368		Phải trả nội bộ khác	
	338			**Phải trả, phải nộp khác**	
		3381		Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382		Kinh phí công đoàn	
		3383		Bảo hiểm xã hội	
		3384		Bảo hiểm y tế	
		3386		Bảo hiểm thất nghiệp	
		3387		Doanh thu chưa thực hiện	
		3388		Phải trả, phải nộp khác	
	341			**Vay và nợ thuê tài chính**	
		3411		Các khoản đi vay	
		3412		Nợ thuê tài chính	
	344			**Nhận ký quỹ, ký cược**	
	347			**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	
	352			**Dự phòng phải trả**	
	353			**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	
		3531		Quỹ khen thưởng	
		3532		Quỹ phúc lợi	
		3533		Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534		Quỹ thưởng người quản lý Doanh nghiệp	
	356			**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	
		3561		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3562		Qũy phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	
	358			**Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh**	
	359			**Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ**	
				LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU	
	411			**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
		4111		Vốn góp của chủ sở hữu	
		4118		Vốn khác	
	412			**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	
	413			**Chệnh lệch tỷ giá hối đoái**	
	414			**Quỹ đầu tư phát triển**	
	418			**Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	
	421			**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	
		4211		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	
		4212		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	
	441			**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**	
	461			**Nguồn kinh phí sự nghiệp**	
		4611		Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	
		4612		Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	
	466			**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**	
				LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU	
	511			**Doanh thu**	
	515			**Doanh thu hoạt động tài chính**	
	521			**Các khoản giảm trừ doanh thu**	
				LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ	
	631			**Chi phí hoạt động**	
	635			**Chi phí tài chính**	
	637			**Chi phí trực tiếp chung**	
		6371		Chi phí nhân viên	
		6372		Chi phí vật liệu	
		6373		Chi phí công cụ, đồ dùng	
		6374		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6376		Chi phí đào tạo chuyên gia	
		6377		Chi phí giám sát	
		6378		Chi phí bằng tiền khác	
	642			**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	
		6421		Chi phí nhân viên quản lý	
		6422		Chi phí vật liệu quản lý	
		6423		Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	
		6424		Chi phí khấu hao tài sản cố định	
		6425		Thuế, phí và lệ phí	
		6426		Chi phí dự phòng	
		6427		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428		Chi phí khác bằng tiền	
				LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC	
	711			**Thu nhập khác**	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
				LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC	
	811			**Chi phí khác**	
	821			**Chi phí thuế TNDN**	
		8211		Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
				TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
	911			**Xác định kết quả kinh doanh**	

				LOẠI TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
	001			**Tài sản cố định thuê ngoài**	
	002			**Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**	
	004			**Nợ khó đòi đã xử lý**	
	005			**Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng**	
	007			**Ngoại tệ các loại**	
	008			**Dự toán chi sự nghiệp, dự án**	
	009			**Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở**	Hạch toán theo phát sinh
		0091		Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	
		0092		Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	
		0093		Tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	TVLK
		0094		Tiền gửi của thành viên lưu ký thực hiện thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận thành viên	
	010			**Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh**	Hạch toán định kỳ hàng tháng, quý
		0101		Tiền gửi Quỹ bù trừ	TVBT
		0102		Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ	
		0103		Tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý mất khả năng thanh toán	
		0104		Tiền gửi từ khoản thu tiền bồi thường của thành viên bù trừ trả cho các bên liên quan	
	011			**Phải thu hoạt động nghiệp vụ**	
		0111		Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	Hạch toán theo phát sinh
		0112		Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	Hạch toán định kỳ hàng

				LOẠI TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
					tháng, quý
	012			**Phải trả hoạt động nghiệp vụ**	
		0121		Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	Hạch toán theo phát sinh
		0122		Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	Hạch toán định kỳ hàng tháng, quý
	013			**Chứng khoán ký quỹ cho giao dịch phái sinh, đóng góp Quỹ bù trừ tại VSD**	Căn cứ theo số Báo cáo nghiệp vụ của Phòng Nghiệp vụ
		0131		Chứng khoán ký quỹ cho giao dịch phái sinh	
		0132		Chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ	

B. NỘI DUNG, KẾT CẤU VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI CHÉP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

I. Tài khoản 132 - "Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán về các khoản thu từ dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu/ tín phiếu/ công trái, thu từ dịch vụ đăng ký chứng khoán, thu từ dịch vụ thực hiện quyền và các dịch vụ khác.

b) Tài khoản này được hạch toán chi tiết cho từng tổ chức phát hành, cho từng nội dung phải thu và từng lần thanh toán.

c) Không phản ánh vào tài khoản này các khoản giá dịch vụ, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các tổ chức phát hành đã thu tiền ngay (tiền mặt hoặc séc hoặc đã thu qua ngân hàng).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Số phải thu tổ chức phát hành chứng khoán.

Bên Có: Số tiền tổ chức phát hành chứng khoán đã trả, thanh toán.

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Xác định số tiền VSD phải thu tổ chức phát hành chứng khoán về các khoản giá dịch vụ, doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ đã cung cấp, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán

Có TK 511 - Doanh thu.

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

b) Khi thu được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 132 - Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán.

c) Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

d) Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích

lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

đ) Nếu có khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được, phải xử lý xoá sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xoá nợ, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (nếu đã sử dụng dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 132 - Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán.

- Đồng thời, ghi đơn vào bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài bảng) nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu tổ chức phát hành mắc nợ số tiền đó.

e) Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Đồng thời ghi đơn bên Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài bảng).

II. Tài khoản 134 - "Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu của VSD đối với các thành viên lưu ký chứng khoán (sau đây gọi tắt là TVLK). Các khoản phải thu phản ánh vào tài khoản này gồm:

- Phải thu về giá dịch vụ;

- Phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác của TVLK;

- Trường hợp phát sinh các khoản phải thu về thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán của TVLK; phải thu lãi cho vay từ Quỹ hỗ trợ thanh toán của TVLK tạm thời mất khả năng thanh toán, VSD theo dõi ngoài bảng các khoản phải thu này.

b) Tài khoản này được hạch toán chi tiết cho từng TVLK, cho từng nội dung phải thu và từng lần thanh toán.

c) Không phản ánh vào tài khoản này các khoản giá dịch vụ, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các TVLK đã thu tiền ngay (tiền mặt hoặc séc hoặc đã thu qua ngân hàng).

d) Trong quá trình hạch toán kế toán chi tiết, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ để có biện pháp thu hồi nợ kịp thời hoặc có cơ sở lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Số phải thu các TVLK.

Bên Có: Số tiền các TVLK đã trả, thanh toán.

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của các TVLK cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Xác định số tiền phải thu các TVLK của VSD từ hoạt động nghiệp vụ, hoạt động cung ứng dịch vụ, ghi:

Nợ TK 134 - Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi nhận được tiền do TVLK trả tiền liên quan đến việc cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 134 - Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán.

b) Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

c) Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

d) Nếu có khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được, phải xử lý xoá sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xoá nợ, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (nếu đã sử dụng dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 134 - Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán.

- Đồng thời, ghi đơn vào bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài bảng) nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn qui định để có thể truy thu TVLK mắc nợ số tiền đó.

đ) Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Đồng thời ghi đơn bên Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài bảng).

III. Tài khoản 135 - "Phải thu thành viên bù trừ"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu của VSD đối với các thành viên bù trừ (sau đây gọi tắt là TVBT). Các khoản phải thu phản ánh vào tài khoản này bao gồm:

- Phải thu về giá dịch vụ;

- Phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác của các TVBT.

Trường hợp phát sinh các khoản phải thu về thiếu hụt Quỹ bù trừ của TVBT; phải thu lãi sử dụng Quỹ bù trừ của TVBT tạm thời mất khả năng thanh toán, VSD theo dõi ngoài bảng các khoản phải thu này.

b) Tài khoản này được hạch toán chi tiết cho từng TVBT, cho từng nội dung phải thu và từng lần thanh toán.

c) Không phản ánh vào tài khoản này các khoản giá dịch vụ, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các TVBT đã thu tiền ngay (tiền mặt hoặc séc hoặc đã thu qua ngân hàng).

d) Trong quá trình hạch toán kế toán chi tiết, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ để có biện pháp thu hồi nợ kịp thời hoặc có cơ sở lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Số phải thu các TVBT.

Bên Có: Số tiền các TVBT đã trả, thanh toán.

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của các TVBT cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Xác định số tiền phải thu các TVBT của VSD từ hoạt động nghiệp vụ, hoạt động cung ứng dịch vụ, ghi:

Nợ TK 135 - Phải thu thành viên bù trừ

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi nhận được tiền do TVBT trả tiền liên quan đến việc cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 135 - Phải thu thành viên bù trừ.

b) Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

c) Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

d) Nếu có khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được, phải xử lý xoá sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xoá nợ, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (chi tiết dự phòng phải thu khó đòi nếu đã sử dụng dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 135 - Phải thu thành viên bù trừ.

- Đồng thời, ghi đơn vào bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài bảng) nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn qui định để có thể truy thu TVBT mắc nợ số tiền đó.

đ) Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Đồng thời ghi đơn bên Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài bảng).

IV. Tài khoản 358 - "Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh của VSD.

b) Điều kiện/ căn cứ/ mức trích/ thời điểm trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan của Bộ Tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh giảm do sử dụng để bù đắp thiệt hại tài chính phát sinh do TVBT mất khả năng thanh toán.

Bên Có: Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh tăng do trích lập Quỹ, thu hồi từ các TVBT khoản đã sử dụng từ Quỹ để bù đắp thiệt hại tài chính phát sinh do TVBT mất khả năng thanh toán và tiền lãi khi sử dụng khoản hỗ trợ (nếu có).

Số dư bên Có: Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh hiện có cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi VSD tiến hành trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động

Có TK 358 - Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh.

b) Khi TVBT sử dụng quỹ để bù đắp thiệt hại tài chính phát sinh do mất khả năng thanh toán, căn cứ vào hồ sơ và chứng từ chi, ghi:

Nợ TK 358 - Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh

Có các TK 111, 112.

Trường hợp xác định thu hồi khoản bù đắp đã sử dụng từ Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán cho TVBT, ghi:

Nợ TK 135 - Phải thu thành viên bù trừ (nếu có)

Có TK 358 - Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh.

c) Khi TVBT nộp hoàn trả khoản bù đắp đã sử dụng từ Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh cho TVBT, ghi:

Nợ TK các 111, 112 (cả gốc và lãi)

Có TK 135 - Phải thu thành viên bù trừ (tiền gốc khoản đã bù đắp)

Có TK 358 - Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh (tiền lãi do sử dụng khoản bù đắp nếu có).

V. Tài khoản 359 - "Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của VSD.

b) Điều kiện/ căn cứ/ mức trích/ thời điểm trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan của Bộ Tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ giảm do chi bồi thường thiệt hại cho các khách hàng trong trường hợp VSD gây thiệt hại cho các khách hàng trong quá trình hoạt động nghiệp vụ.

Bên Có: Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ tăng do trích lập.

Số dư bên Có: Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ hiện có cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi VSD trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ, căn cứ theo các hướng dẫn và quy định pháp luật, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động

Có TK 359 - Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ.

b) Khi phát sinh các khoản thiệt hại phải bồi thường cho các khách hàng căn cứ quyết định bồi thường của cấp có thẩm quyền, căn cứ hồ sơ bồi thường và chứng từ chi, ghi:

Nợ TK 359 - Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

Có các TK 111, 112.

VI. Tài khoản 511 - "Doanh thu"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu hoạt động nghiệp vụ, doanh thu hoạt động cung ứng dịch vụ và doanh thu khác của VSD.

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm: Thu từ dịch vụ quản lý TVLK; Thu từ dịch vụ đăng ký chứng khoán; Thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán; Thu từ dịch vụ chuyển khoản chứng khoán; Thu từ dịch vụ thực hiện quyền; Thu từ dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu và công trái; Thu từ dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch; Thu từ dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; Thu từ dịch vụ đăng ký TVBT; Thu từ dịch vụ quản lý TVBT; Thu từ dịch vụ quản lý vị thế; Thu từ dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ; Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác.

- Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm: hoạt động cung cấp thông tin và cung ứng dịch vụ khác.

b) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ phải được theo dõi chi tiết cho từng loại hoạt động, bao gồm: Quản lý TVLK; Đăng ký chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Chuyển khoản chứng khoán; Thực hiện quyền; Thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu và công trái; Xử lý lỗi sau giao dịch; Chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; Đăng ký TVBT; Quản lý TVBT; Quản lý vị thế; Quản lý tài sản ký quỹ và hoạt động nghiệp vụ khác.

c) Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ phải được theo dõi chi tiết theo từng hoạt động cung cấp dịch vụ, bao gồm: Dịch vụ cung cấp thông tin và cung ứng dịch vụ khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản giảm trừ doanh thu kết chuyển cuối kỳ;

- Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911-"Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ, doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu khác thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh khoản thu từ dịch vụ hoạt động nghiệp vụ từ TVLK, tổ chức phát hành và TVBT, ghi:

Nợ TK các 111, 112, 132, 134, 135 (Tổng giá thanh toán)

Có 511 - Doanh thu (Chưa bao gồm thuế GTGT) (Chi tiết theo từng hoạt động nghiệp vụ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

b) Khi phát sinh các khoản thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK các 111, 112, 132, 134, 135 (Tổng giá thanh toán)

Có 511 - Doanh thu (Chưa bao gồm thuế GTGT) (Chi tiết theo từng hoạt động cung cấp dịch vụ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

c) Khi phát sinh các khoản doanh thu khác, ghi:

Nợ TK các 111, 112, 131, 132, 134, 135 (Tổng giá thanh toán)

Có 511 - Doanh thu (Chưa bao gồm thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu thực tế trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

đ) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 -"Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

VII. Tài khoản 631 - "Chi phí hoạt động"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thực tế phát sinh của hoạt động nghiệp vụ và hoạt động cung cấp dịch vụ của VSD.

b) Chỉ phản ánh vào tài khoản này các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ và hoạt động cung cấp dịch vụ của VSD theo chế độ quy định trong một kỳ kế toán.

c) Chi phí hoạt động nghiệp vụ được xác định gồm các loại sau:

- Chi phí phục vụ hoạt động đăng ký, lưu ký, thanh toán bù trừ;

- Chi phí vận hành, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống đăng ký, lưu ký, bù trừ thanh toán chứng khoán;

- Chi phí thanh toán cổ tức, gốc/ lãi/ tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu, công trái cho các Tổ chức phát hành chứng khoán; Chi phí quản lý hỗ trợ thanh toán;

- Chi phí phục vụ hoạt động quỹ;

- Chi phí phục vụ hoạt động bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh;

- Chi phí chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán được điều tiết cho Sở giao dịch Chứng khoán theo thỏa thuận trong hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa VSD với Sở Giao dịch Chứng khoán.

- Trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh;

- Trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ;

- Chi phí khác cho hoạt động nghiệp vụ là các khoản chi phí trực tiếp cho hoạt động của VSD không thuộc các khoản chi trên.

d) Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, gồm:

- Chi phí hoạt động cung cấp thông tin;

- Chi phí cung ứng dịch vụ khác.

đ) Các chi phí trực tiếp khác phát sinh phục vụ đồng thời cho nhiều hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ như: Chi phí nhân công, khấu hao TSCĐ,... được phản ánh riêng trên Tài khoản 637 -"Chi phí trực tiếp chung", cuối kỳ kết chuyển sang Tài khoản 631 -"Chi phí hoạt động" theo tiêu thức hợp lý để tính chi phí trực tiếp đầy đủ cho từng hoạt động.

e) Không được hạch toán vào Tài khoản 631 -"Chi phí hoạt động" các khoản chi sau:

- Chi phí tài chính như: Chi phí hoạt động đầu tư, chi lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái,...

- Chi phí khác như: Chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản tiền bị phạt, bị bồi thường,...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp của VSD như: Chi lương và các khoản trích theo lương của người quản lý VSD: Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Phòng Tài chính - Kế toán,...; Chi hội nghị, công tác phí, tiếp khách, chi phí kiểm toán, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi nộp phí giám sát cho Uỷ ban chứng khoán Nhà nước, chi đồ dùng văn phòng, chi khấu hao tài sản cố định, thuế phí và lệ phí, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi,...

- Chi các khoản tổn thất tài sản sau khi đã được bù đắp bằng các nguồn theo chế độ tài chính quy định;

- Các khoản thiệt hại đã được Chính phủ hỗ trợ, cơ quan bảo hiểm hoặc bên gây thiệt hại bồi thường;

- Các khoản phạt tiền mà tập thể, cá nhân phải nộp;

- Các khoản chi về đầu tư xây dựng cơ bản, chi trợ cấp khó khăn cho người lao động, chi ủng hộ tổ chức cá nhân khác;

- Các khoản chi thuộc nguồn khác đài thọ, như: Chi khen thưởng, phúc lợi, chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất, ...

g) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi cho từng nội dung chi phí trực tiếp liên quan đến từng hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ.

h) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí nghiệp vụ phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 -"Xác định kết quả kinh doanh".

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Chi phí hoạt động nghiệp vụ phát sinh trong kỳ;

- Chi phí cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ;

- Chi phí khác của hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ;

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí trực tiếp chung từ TK 637 -"Chi phí trực tiếp chung".

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động;

- Kết chuyển số chi phí hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ thực tế phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 -"Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh chi phí hoạt động nghiệp vụ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (Chi tiết hoạt động nghiệp vụ)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có);

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331

b) Khi phát sinh các chi phí của hoạt động cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của VSD, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (Chi tiết hoạt động nghiệp vụ và các hoạt động khác)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331

c) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí trực tiếp chung phân bổ cho các hoạt động nghiệp vụ và hoạt động cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động

Có TK 637 - Chi phí trực tiếp chung.

d) Cuối kỳ kế toán, xác định tổng số chi phí hoạt động phát sinh và kết chuyển vào Tài khoản 911 để xác định kết quả hoạt động trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ.

VIII. Tài khoản 637 - "Chi phí trực tiếp chung"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí chung phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh của VSD, bao gồm:

- Chi phí nhân viên;
- Chi phí vật tư, đồ dùng;
- Chi phí khấu hao TSCĐ;
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;
- Chi phí đào tạo chuyên gia, chi quản lý, giám sát;
- Chi phí bằng tiền khác.

b) Cuối kỳ kế toán, VSD phải tiến hành tính toán, phân bổ kết chuyển chi phí trực tiếp chung vào chi phí các hoạt động cụ thể ghi vào bên Nợ TK 631 - "Chi phí hoạt động" theo tiêu thức phù hợp và nhất quán giữa các kỳ kế toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Các chi phí trực tiếp chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí trực tiếp chung;
- Kết chuyển chi phí trực tiếp chung vào bên Nợ TK 631.

Tài khoản 637 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản này có 7 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6371 -"Chi phí nhân viên": Phản ánh các chi phí liên quan đến nhân viên trực tiếp hoạt động kinh doanh của VSD như: Chi phí lương, BHXH, ...;

- Tài khoản 6372 -"Chi phí vật liệu": Phản ánh chi phí vật tư dùng trực tiếp chung cho các hoạt động kinh doanh trong kỳ của VSD mà không phải là chi phí vật liệu dùng cho hoạt động quản lý của VSD;

- Tài khoản 6373 -"Chi phí đồ dùng": Phản ánh chi phí đồ dùng văn phòng dùng trực tiếp chung cho các hoạt động kinh doanh trong kỳ của VSD mà không phải là chi phí đồ dùng văn phòng dùng cho hoạt động quản lý của VSD;

- Tài khoản 6374 -"Chi phí khấu hao tài sản cố định": Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp chung cho các hoạt động kinh doanh trong kỳ của VSD;

- Tài khoản 6376 -"Chi phí đào tạo chuyên gia": Phản ánh các khoản chi phí đào tạo chuyên gia phát sinh trong kỳ liên quan đến nhiều hoạt động của VSD;

- Tài khoản 6377 -"Chi phí giám sát": Phản ánh các khoản chi phí quản lý, giám sát các TVLK, TVBT phát sinh trong kỳ;

- Tài khoản 6378 -"Chi phí bằng tiền khác": Phản ánh các chi phí bằng tiền khác liên quan trực tiếp đến nhiều hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Chi phí nhân viên tham gia trực tiếp hoạt động kinh doanh phải trả trong kỳ:

- Tiền lương, tiền công phải trả, các khoản phải trả theo lương (phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp nghề nghiệp, thưởng trong lương, ...), ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6371)

Có TK 334 - Phải trả cán bộ nhân viên (3342, 3348).

- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả cán bộ nhân viên (Phần khấu trừ vào lương)

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6371) (Phần tính vào chi phí)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386).

b) Chi phí vật tư, công cụ, đồ dùng văn phòng dùng cho hoạt động trực tiếp các hoạt động kinh doanh của VSD, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6372, 6373)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331, 242, ...

c) Khi phát sinh các chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh của VSD, ghi:

- Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6374)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141, 2143).

- Chi phí khấu hao TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6374)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2142).

d) Phát sinh chi phí đào tạo chuyên gia, chi phí quản lý, giám sát, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6376, 6377)

Có các TK liên quan.

đ) Phát sinh chi phí khác trực tiếp cho các hoạt động kinh doanh của VSD, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6378)

Có các TK 111, 112

e) Khi phát sinh chi phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hàng năm, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6378)

Có các TK 111, 112, 331

g) Trường hợp mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp nhiều kỳ kế toán.

- Khi mua, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ, phân bổ vào chi phí, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6378)

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

h) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí vào bên Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động, theo tiêu thức hợp lý, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động

Có TK 637 - Chi phí trực tiếp chung.

IX. Tài khoản 001 - "Tài sản cố định thuê ngoài"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của tất cả tài sản (bao gồm TSCĐ, BĐS đầu tư và công cụ, dụng cụ) mà VSD thuê của đơn vị khác không thuộc sở hữu của VSD.

b) Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản thuê ngoài theo phương thức thuê hoạt động (Thuê xong trả lại tài sản cho bên cho thuê). Tài khoản này không phản ánh giá trị tài sản thuê tài chính.

c) Kế toán tài sản thuê ngoài phải theo dõi chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân cho thuê và từng loại tài sản. Khi thuê tài sản phải có Biên bản giao nhận tài sản giữa bên thuê và bên cho thuê. Đơn vị thuê tài sản có trách nhiệm bảo quản an toàn và sử dụng đúng mục đích tài sản thuê ngoài. Mọi trường hợp trang bị thêm, thay đổi kết cấu, tính năng kỹ thuật của tài sản phải được đơn vị cho thuê đồng ý. Mọi chi phí có liên quan đến việc sử dụng tài sản thuê ngoài được phản ánh vào các tài khoản có liên quan trong Báo cáo tình hình tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị tài sản thuê ngoài tăng.

Bên Có: Giá trị tài sản thuê ngoài giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản thuê ngoài hiện có cuối kỳ.

X. Tài khoản 002 - "Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh giá trị vật tư, chứng chỉ có giá của đơn vị khác nhờ VSD giữ hộ. Giá trị của vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế khi giao nhận. Nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

b) Các chi phí liên quan đến bảo quản vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ không phản ánh vào tài khoản này mà phản ánh vào tài khoản tập hợp chi phí trong Báo cáo tình hình tài chính.

c) Kế toán vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ phải theo dõi chi tiết cho từng loại, từng nơi bảo quản và từng người chủ sở hữu. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ không được phép sử dụng và phải bảo quản cẩn thận như tài sản của đơn vị, khi giao nhận hay trả lại phải có chứng từ giao nhận của hai bên.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ.

Bên Có: Giá trị vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ đã xuất chuyển trả cho chủ sở hữu thuê giữ hộ.

Số dư bên Nợ: Giá trị vật tư, chứng chỉ có giá còn giữ hộ cuối kỳ.

XI. Tài khoản 004 - "Nợ khó đòi đã xử lý"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu đã được xoá sổ, nhưng cần theo dõi để tiếp tục đòi nợ. Các khoản nợ khó đòi tuy đã xoá sổ trong Báo cáo tình hình tài chính nhưng không có nghĩa là xoá bỏ khoản nợ đó, tuỳ theo chính sách tài chính hiện hành mà theo dõi để truy thu sau này nếu tình hình tài chính của người mắc nợ có thay đổi.

b) Khi thu được khoản nợ khó đòi đã được xoá sổ thì ghi tăng thu nhập khác, đồng thời ghi Có TK 004 -"Nợ khó đòi đã xử lý". Trường hợp khoản nợ khó đòi đã xác định chắc chắn không thể đòi được nữa thì trình cấp có thẩm quyền quyết định xoá nợ. Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi Có TK 004.

c) Kế toán chi tiết tài khoản này phải theo dõi cho từng đối tượng nợ và từng khoản nợ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Số nợ khó đòi đã được xoá sổ trong Báo cáo tình hình tài chính để tiếp tục theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Bên Có:

- Số đã thu được về các khoản nợ khó đòi;

- Số nợ khó đòi được xoá sổ theo quyết định của cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền, không phải theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Số dư bên Nợ: Số còn phải thu về nợ khó đòi cần tiếp tục theo dõi cuối kỳ.

XII. Tài khoản 005 -"Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các loại công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng tại VSD. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng là những công cụ, dụng cụ có giá trị tương đối lớn và thời gian sử dụng dài (trên 1 năm), yêu cầu phải được quản lý chặt chẽ kể từ khi xuất dùng đến khi báo hỏng.

b) Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải được hạch toán chi tiết theo từng loại, theo từng nơi sử dụng và theo từng người chịu trách nhiệm vật chất. Trong từng loại công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải hạch toán chi tiết theo các chỉ tiêu số lượng, đơn giá, thành tiền.

Các bộ phận hoặc cá nhân được giao quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ lâu bền có trách nhiệm quản lý chặt chẽ không để mất mát, hư hỏng.

c) Khi công cụ, dụng cụ lâu bền bị hỏng, mất, bộ phận được giao quản lý, sử dụng phải làm giấy báo hỏng hoặc báo mất tài sản, có đại diện của bộ phận và cá nhân người được giao quản lý, sử dụng ký xác nhận để làm căn cứ xác định trách nhiệm vật chất.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền tăng do xuất ra để sử dụng.

Bên Có: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền giảm do báo hỏng, mất và các nguyên nhân khác.

Số dư bên Nợ: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền hiện đang sử dụng tại VSD cuối kỳ.

XIII. Tài khoản 007 - "Ngoại tệ các loại"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi và còn lại theo nguyên tệ của từng loại ngoại tệ ở VSD. Tài khoản này không phản ánh giá trị quy đổi của các ngoại tệ ra đồng Việt Nam.

b) Kế toán chi tiết TK 007 theo từng loại ngoại tệ.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ: Số ngoại tệ thu vào (Nguyên tệ).

Bên Có: Số ngoại tệ xuất ra (Nguyên tệ).

Số dư bên Nợ: Số ngoại tệ còn lại tại VSD (Nguyên tệ) cuối kỳ.

XIV. Tài khoản 008 - "Dự toán chi sự nghiệp, dự án"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số dự toán chi sự nghiệp, dự án được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán ra sử dụng trong kỳ của VSD, số dự toán còn lại cuối kỳ.

b) Tài khoản này phải được theo dõi hạch toán chi tiết: dự toán chi sự nghiệp, dự toán chi dự án.

c) Cuối năm, số dự toán chi sự nghiệp, dự án còn lại sẽ bị huỷ bỏ hoặc được chuyển sang năm sau theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Kế toán mở sổ theo dõi chi tiết dự toán chi sự nghiệp và dự toán chi dự án chi tiết cho từng dự án.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ: Số dự toán chi sự nghiệp, dự án được giao.

Bên Có: Rút dự toán chi sự nghiệp, dự án ra sử dụng.

Số dư bên Nợ: Dự toán chi sự nghiệp, dự án còn lại chưa rút cuối kỳ.

XV. Tài khoản 009 - "Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản tiền gửi của TVLK, tổ chức phát hành để thực hiện hoạt động nghiệp vụ của VSD tại Ngân hàng .

b) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở bao gồm:

- Tiền gửi chào mua chứng khoán, thực hiện quyền mua chứng khoán phát hành của các TVLK nộp vào tài khoản của VSD mở tại Ngân hàng;

- Tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán mà VSD quản lý từ nguồn đóng góp của các TVLK, lãi tiền gửi, lãi vay Quỹ hỗ trợ thanh toán;

- Tiền gửi của TVLK thực hiện thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận thành viên;

- Số tiền trên tài khoản của VSD mở tại ngân hàng để thanh toán hộ các Tổ chức phát hành về cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền cho các nhà đầu tư thông qua các TVLK.

c) VSD được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính đối với lãi tiền gửi phát sinh từ hoạt động thanh toán hộ cổ tức, gốc, lãi trái phiếu và thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán theo quy định của cơ chế tài chính.

d) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo kỳ hạn tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán của TVLK theo yêu cầu quản lý.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ:

- Số tiền gửi hoạt động nghiệp vụ của VSD tại Ngân hàng;

- Tiền lãi phát sinh từ khoản tiền gửi hoạt động nghiệp vụ;

- Số tiền gốc và lãi vay tổ chức, TVLK thực trả.

Bên Có:

- Rút tiền gửi để thực hiện thanh toán cho các hoạt động nghiệp vụ thay cho các tổ chức, cá nhân;

- Hoàn trả cho các TVLK khi chấm dứt hoạt động nghiệp vụ theo quy định;

- Lãi phát sinh từ hoạt động thanh toán hộ cổ tức, lãi gốc trái phiếu và thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán;

- Chi trả khác cho các tổ chức, TVLK thực hiện thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận TVLK.

Số dư bên Nợ: Số tiền gửi hoạt động nghiệp vụ hiện còn gửi tại Ngân hàng.

Tài khoản này có 04 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 0091 - "Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán phát hành của các tổ chức, đăng ký mua chứng khoán nộp vào tài khoản của VSD mở tại Ngân hàng. VSD hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính đối với lãi tiền gửi phát sinh từ hoạt động thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán.

- Tài khoản 0092 - "Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động về số tiền trên tài khoản của VSD mở tại Ngân hàng để thanh toán hộ các tổ chức phát hành về cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu và thực

hiện chứng quyền cho các nhà đầu tư thông qua các TVLK. VSD hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính đối với lãi tiền gửi phát sinh từ hoạt động thanh toán hộ cổ tức, gốc, lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền.

- Tài khoản 0093 - "Tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản tiền gửi (bao gồm có kỳ hạn và không kỳ hạn) của Quỹ hỗ trợ thanh toán mà VSD được uỷ quyền lập và quản lý từ nguồn đóng góp của các TVLK.

- Tài khoản 0094 - "Tiền gửi của thành viên lưu ký thực hiện thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận thành viên": Tài khoản này phản ánh số hiện còn của TVLK tại thời điểm mà VSD thông báo ngừng cung cấp dịch vụ để thực hiện các thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận TVLK.

XVI. Tài khoản 010 - "Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản tiền gửi của TVBT để thực hiện hoạt động nghiệp vụ của VSD mở tại Ngân hàng thanh toán.

b) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh bao gồm:

- Tiền gửi Quỹ bù trừ mà VSD quản lý bao gồm nguồn đóng góp, lãi tiền gửi, lãi sử dụng Quỹ bù trừ của các TVBT;

- Tiền gửi ký quỹ của TVBT chuyển vào tài khoản của VSD mở tại Ngân hàng thanh toán;

- Tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý mất khả năng thanh toán;

- Tiền gửi từ khoản thu tiền bồi thường của TVBT trả cho các bên liên quan;

- Các khoản tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh được theo dõi, hạch toán định kỳ hàng tháng/quý trên cơ sở chứng từ tổng hợp từ hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh.

c) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo kỳ hạn tiền gửi Quỹ bù trừ của TVBT theo yêu cầu quản lý.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ:

- Số tiền gửi hoạt động nghiệp vụ của VSD mở tại Ngân hàng;

- Tiền lãi phát sinh từ khoản tiền gửi hoạt động nghiệp vụ;

- Số tiền gốc, lãi tiền gửi và lãi sử dụng Quỹ bù trừ do TVBT thực trả;

- Số tiền bồi thường TVBT thực nộp để trả cho các bên liên quan;

- Số tiền thu được do bán chứng khoán ký quỹ, chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ để xử lý mất khả năng thanh toán.

Bên Có:

- Số tiền ký quỹ TVBT đã rút;

- Chi trả cho TVBT phần chênh lệch theo đề nghị trong trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ lớn hơn nghĩa vụ phải đóng góp;

- Hoàn trả cho các TVBT khi chấm dứt hoạt động nghiệp vụ theo quy định;

- Số tiền bồi thường đã trả cho bên liên quan;

- Hoàn trả cho Quỹ bù trừ khoản tiền đã sử dụng để đảm bảo thanh toán từ nguồn thu do bán chứng khoán ký quỹ, chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ để xử lý mất khả năng thanh toán; Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh.

- Chi trả khác cho các TVBT.

Số dư bên Nợ: Số tiền gửi hoạt động nghiệp vụ hiện còn gửi tại Ngân hàng thanh toán.

Tài khoản này có 04 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 0101 - "Tiền gửi Quỹ bù trừ": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản tiền gửi (bao gồm có kỳ hạn và không kỳ hạn) của Quỹ bù trừ mà VSD được uỷ quyền lập và quản lý từ nguồn đóng góp của các TVBT.

- Tài khoản 0102 - "Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản tiền gửi ký quỹ của TVBT, trong đó bao gồm cả lãi tiền gửi chuyển về TK nhận hoàn trả ký quỹ đã đăng ký.

- Tài khoản 0103 - "Tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý khi mất khả năng thanh toán": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý khi mất khả năng thanh toán.

- Tài khoản 0104 - "Tiền gửi từ khoản thu tiền bồi thường của TVBT trả cho các bên liên quan": Tài khoản này phản ánh số hiện còn và tình hình biến động khoản tiền bồi thường của TVBT để trả cho các bên liên quan.

XVII. Tài khoản 011 - "Phải thu hoạt động nghiệp vụ"

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ của VSD, bao gồm:

- Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở: Phải thu thiếu hụt quỹ hỗ trợ thanh toán, phải thu gốc và lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các TVLK tạm thời mất khả năng thanh toán, các khoản phải thu khác;

- Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh: Phải thu thiếu hụt quỹ bù trừ, phải thu gốc và lãi khi sử dụng Quỹ bù trừ của các TVBT mất khả năng thanh toán, các khoản phải thu khác.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ: Số tiền phải thu của các tổ chức, TVLK, TVBT.

Bên Có: Số tiền các tổ chức, TVLK, TVBT đã trả.

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của các tổ chức, TVLK, TVBT cuối kỳ.

Tài khoản này có 02 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 0111 - "Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản phải thu của các tổ chức, TVLK. Kế toán mở chi tiết theo từng nội dung, đối tượng phải thu.

- Tài khoản 0112 - "Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản phải thu của TVBT. Tài khoản này được phản ánh định kỳ hàng tháng/quý trên cơ sở chứng từ tổng hợp từ hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh.

XVIII. Tài khoản 012 - "Phải trả hoạt động nghiệp vụ"

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản phải trả hoạt động nghiệp vụ của VSD, bao gồm:

- Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở: Phải trả tiền thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán; Phải trả tiền thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, công trái; các khoản phải trả khác;

- Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh; các khoản phải trả khác.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ: Số tiền mà VSD đã chuyển trả cho các tổ chức, TVLK, TVBT về các hoạt động nghiệp vụ.

Bên Có: Các khoản phải trả liên quan hoạt động nghiệp vụ cho các tổ chức, TVLK, TVBT.

Số dư bên Có: Số tiền mà VSD còn phải trả cho các tổ chức, TVLK, TVBT về hoạt động nghiệp vụ cuối kỳ.

Tài khoản này có 02 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 0121 - "Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở.

- Tài khoản 0122 - "Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh. Tài khoản này được phản ánh định kỳ hàng tháng/ quý trên cơ sở chứng từ tổng hợp từ hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh.

XIX. Tài khoản 013 - "Chứng khoán ký quỹ cho giao dịch phái sinh, đóng góp Quỹ bù trừ tại VSD"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị chứng khoán ký quỹ cho giao dịch phái sinh và chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ tại VSD của TVBT.

b) Định kỳ hàng tháng/quý trên cơ sở chứng từ tổng hợp từ hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh, kế toán thực hiện theo dõi, hạch toán kế toán.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ: Giá trị chứng khoán nhận ký quỹ, đóng góp Quỹ bù trừ.

Bên Có: Giá trị chứng khoán nhận ký quỹ, đóng góp Quỹ bù trừ đã xuất chuyển trả cho TVBT.

Số dư bên Nợ: Giá trị chứng khoán còn nhận ký quỹ, nhận đóng góp.

Tài khoản này có 02 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 0131 - "Chứng khoán ký quỹ cho giao dịch phái sinh": Tài khoản này phản ánh giá trị chứng khoán ký quỹ cho giao dịch phái sinh.

- Tài khoản 0132 - "Chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ": Tài khoản này phản ánh giá trị chứng khoán TVBT đóng góp cho Quỹ bù trừ.

PHỤ LỤC SỐ 02
BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ HƯỚNG DẪN LẬP, TRÌNH BÀY CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam)

A. BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Báo cáo tài chính năm

1. Báo cáo tình hình tài chính

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Mẫu số B01 - VSD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	134			
5. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	135			
6. Phải thu thành viên bù trừ	136			
7. Phải thu ngắn hạn khác	137			
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	138		(...)	(...)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**			
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(...)	(...)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả cán bộ nhân viên	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319			
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	338			
9. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh	339			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác 1. Nguồn kinh phí 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	**430** 431 432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**			

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu được được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu;

- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập,ngày...tháng....năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Báo cáo kết quả hoạt động

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Mẫu số B02 - VSD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm ……

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10			
4. Chi phí hoạt động	11			
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)- 25]	30			
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60			

Ghi chú: *Những chỉ tiêu không có số liệu được được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.*

Lập,ngày...tháng....năm....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Mẫu số B03 - VSD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)(*)
Năm:.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho cán bộ, nhân viên	03			
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			

ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**			

Ghi chú: *Những chỉ tiêu không có số liệu được được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.*

Lập,ngày...tháng....năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	**Mẫu số B09 - VSD** *(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm ....(1)

I. Đặc điểm hoạt động của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD)

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực hoạt động
3. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
4. Cấu trúc của VSD

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày..../..../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.
8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.
- Doanh thu hoạt động;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Thu nhập khác
18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
19. Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động.
20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
21. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:.....

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
Cộng	**...**	**...**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn:	...	...	...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...
- Trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn:	...	...	...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...
- Trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
- Đầu tư vào công ty con	...	...	...	...
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	...	...	...	...
- Đầu tư vào đơn vị khác;	...	...	...	...

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	...	...
- Các khoản phải thu khách hàng khác	...	...
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	...	...

4. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của thành viên lưu ký chứng khoán	...	...
- Chi tiết các khoản phải thu của TVLK chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu TVLK	...	...
- Các khoản phải thu TVLK khác	...	...
b) Phải thu dài hạn của thành viên lưu ký chứng khoán	...	...

5. Phải thu thành viên bù trừ	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của thành viên bù trừ	...	...
- Chi tiết các khoản phải thu của TVBT chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu TVBT	...	...
- Các khoản phải thu TVBT khác	...	...
b) Phải thu dài hạn của thành viên bù trừ	...	...

6. Phải thu tổ chức phát hành	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của tổ chức phát hành	...	...
- Chi tiết các khoản phải thu của tổ chức phát hành chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu tổ chức phát hành	...	...
- Các khoản phải thu TVBT khác	...	...
b) Phải thu dài hạn của tổ chức phát hành	...	...

7. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	...	...	...	...
- Phải thu người lao động;	...	...	...	...
- Ký cược, ký quỹ;	...	...	...	...
- Cho mượn;	...	...	...	...
- Các khoản chi hộ;	...	...	...	...
- Phải thu khác.	...	...	...	...
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	...	...	...	...

Cộng	...	...

8. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	...	...	...	...
b) Hàng tồn kho;	...	...	...	...
c) TSCĐ;	...	...	...	...
d) Tài sản khác.	...	...	...	...

9. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	...	...	...	...	...
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	...	...	...	...	...
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	...	...	...	...	...

Cộng	...	...

10. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	...	...	...	...
- Công cụ, dụng cụ;	...	...	...	...

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	...	...	...	...
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.		...		...

Cộng

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;*
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;*
- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.*

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ DN						

- Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

14. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
- Tại ngày cuối năm							

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*
** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*
** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.*

15. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	...	...
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	...	...
- Chi phí đi vay;	...	...
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	...	...
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí mua bảo hiểm;	...	...
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	...	...
Cộng	**...**	**...**

16. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
Cộng	**...**	**...**

17. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	...	...
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên	...	...
tổng số phải trả;	...	...
- Phải trả cho các đối tượng khác	...	...
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự	...	...
ngắn hạn).	...	...
Cộng	**...**	**...**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số	...	...
quá hạn;		
- Các đối tượng khác.	...	...
Cộng	**...**	**...**

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp trong	Cuối năm

	năm	năm		
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

19. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	...	...
- Các khoản trích trước khác;	...	...
b) Dài hạn		
- Lãi vay	...	...
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	...	...
	...	...
	...	...

20. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	...	...
- Kinh phí công đoàn;	...	...
- Bảo hiểm xã hội;	...	...
- Bảo hiểm y tế;	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp;	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	...	...
Cộng	...	...
	...	...
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

21. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Doanh thu nhận trước;	...	...
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	...	...
Cộng	...	...
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	...	...
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	...	...

22. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm

a) Ngắn hạn	...	...
b) Dài hạn	...	...
Cộng	...	...

23. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh	Cuối năm	Đầu năm
	...	...

24. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
	...	...

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	...	...

26. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	**Thuyết minh**	**Số dư đầu năm**		**Số tăng/ giảm**				**Số dư cuối năm**	
		Năm trước	**Năm nay**	**Năm trước**		**Năm nay**		**Năm trước**	**Năm nay**
				Tăng	**Giảm**	**Tăng**	**Giảm**		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu ..... 2. Vốn khác của chủ sở hữu ..... 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản ..... 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái ..... 5. Quỹ đầu tư phát triển									

..... 6. Các Quỹ khác thuộc vốn CSH ..... 7. Lợi nhuận chưa phân phối									
Cộng									

** Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn CSH trong năm*

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
Cộng	...	...

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
		...
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Lợi nhuận phân phối	...	

d) Các quỹ của VSD:
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

đ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	...	...

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản cố định thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống;	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm;	...	...
- Trên 5 năm.	...	...

b) Vật tư, chứng chỉ có giá trị nhận giữ hộ: VSD phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: VSD phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: VSD phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
c) Nợ khó đòi đã xử lý: VSD phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
d) Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng
đ) Ngoại tệ các loại: VSD phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
e) Dự toán chi sự nghiệp, dự án
g) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở
(1) Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán
(2) Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền
(3) Tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán
(4) Tiền gửi của thành viên lưu ký thực hiện thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận thành viên

h) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh
(1) Tiền gửi Quỹ bù trừ
(2) Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ
(3) Tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý mất khả năng thanh toán
(4) Tiền gửi từ các khoản thu tiền bồi thường của TVBT trả cho các bên liên quan

i) Phải thu hoạt động nghiệp vụ
(1) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở
- Phải thu thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán
- Phải thu khác
(2) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh
- Phải thu thiếu hụt Quỹ bù trừ
- Phải thu khác

k) Phải trả hoạt động nghiệp vụ
(1) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở
- Phải trả tiền thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền
- Phải trả khác
(2) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh
- Nhận ký quỹ bằng tiền của thành viên bù trừ
- Phải trả khác

l) Giá trị Chứng khoán ký quỹ, chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ tại VSD
(1) Giá trị Chứng khoán ký quỹ
(2) Giá trị Chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ

m) Quỹ Hỗ trợ thanh toán
(1) Số đầu kỳ
(2) Số tăng trong kỳ
(3) Số giảm trong kỳ
(4) Số cuối kỳ

n) Quỹ bù trừ
(1) Số đầu kỳ
(2) Số tăng trong kỳ
(3) Số giảm trong kỳ
(4) Số cuối kỳ

p) Hoạt động nghiệp vụ thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của VSD
(1) Thanh toán bù trừ chứng khoán cơ sở
- Định kỳ, thuyết minh tổng giá trị thanh toán lũy kế phát sinh trong kỳ của hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán cơ sở. Kế toán theo dõi các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến nghiệp thanh toán bù trừ chứng khoán cơ sở để phục vụ cho việc thuyết minh báo cáo tài chính.
(2) Thanh toán bù trừ chứng khoán phái sinh
- Định kỳ, thuyết minh tổng giá trị thanh toán lũy kế phát sinh trong kỳ của hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh. Kế toán theo dõi các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến nghiệp thanh toán bù trừ chứng khoán phái sinh để phục vụ cho việc thuyết minh báo cáo tài chính.

o) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

30. Các thông tin khác do VSD tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính:.....

1. Tổng doanh thu hoạt động	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ		
- Doanh thu giá dịch vụ lưu ký chứng khoán;	...	...
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán;	...	...
- Doanh thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi trái phiếu; công trái, tín phiếu	...	...
.....		
Cộng	...	...
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	...	...
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, VSD phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi		

nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	...	...

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi bán các khoản đầu tư;	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	...	...

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Dự phòng và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	...	...
Cộng	...	...

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	...	...
- Các khoản chi phí QLDN khác.	...	...
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí hoạt động;	...	...
- Các khoản chi phí khác.	...	...
c) Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động và chi phí quản lý doanh nghiệp	...	...

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	...	...
- Tiền phạt thu được;	...	...
- Thuế được giảm;	...	...
- Các khoản khác.	...	...
Cộng	...	...

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	...	...
- Các khoản bị phạt;	...	...

- Các khoản khác.	...	...
Cộng	...	...

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành;	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

2. Các khoản tiền do VSD nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do VSD nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà VSD phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả hoạt động theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7. Những thông tin khác.....

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu được được miễn trình bày;

- VSD được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Lập,ngày...tháng....năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

II. Báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tình hình tài chính (dạng đầy đủ)

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Mẫu số B01a - VSD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý.... năm...
Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1.Tiền	111			
... (*)				

Lập,ngày...tháng....năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm - Mẫu số B01- VSD.

2. Báo cáo kết quả hoạt động (dạng đầy đủ)

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Mẫu số B02a - VSD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý...năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu ... (*)						

Lập,ngày...tháng....năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động năm - Mẫu số B02 - VSD.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ)

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Mẫu số B03a - VSD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý.....năm....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
...(*)				

Lập,ngày...tháng....năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(*) *Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 -VSD.*

4. Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	**Mẫu số B09a - VSD** *(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý... năm...

I. Đặc điểm hoạt động của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD)

1. Hình thức sở hữu vốn.

2. Lĩnh vực hoạt động

4. Đặc điểm hoạt động trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày.../.../...).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

VSD phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Lập,ngày...tháng....năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B09 - VSD.

B. HƯỚNG DẪN LẬP VÀ TRÌNH BÀY CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

1. Mục đích của Báo cáo

a) Báo cáo tình hình tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của VSD tại một thời điểm nhất định.

b) Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của VSD theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của VSD.

2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo

a) Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Trình bày Báo cáo tài chính" khi lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Báo cáo tình hình tài chính, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn thu hồi hay thanh toán, cụ thể nguyên tắc sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại dài hạn.

b) Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa VSD và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân, VSD phải thực hiện loại trừ tất cả số dư của các khoản mục phát sinh từ các giao dịch nội bộ, như các khoản phải thu, phải trả, cho vay nội bộ,... giữa VSD và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau.

Kỹ thuật loại trừ các khoản mục nội bộ khi tổng hợp Báo cáo giữa VSD và cấp dưới hạch toán phụ thuộc được thực hiện tương tự như kỹ thuật hợp nhất báo cáo tài chính.

c) Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính. VSD chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần, VSD không được thay đổi mã số các chỉ tiêu.

3. Cơ sở lập Báo cáo

a) Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;

b) Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;

c) Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước (để trình bày cột đầu năm).

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo

a) Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng của VSD tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của VSD tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của VSD.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

+ Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của VSD tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của VSD, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền" là tổng số dư Nợ của các TK 111 -"Tiền mặt", TK 112 -"Tiền gửi ngân hàng", TK 113 -"Tiền đang chuyển".

+ Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của TK 1281 -"Tiền gửi có kỳ hạn" (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và TK 1288 -"Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn" (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền). Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương tương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng,...

Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu Mã số 112 - "Các khoản tương đương tiền".

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281 -"Tiền gửi có kỳ hạn", TK 1288 -"Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn" (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).

- Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu tổ chức phát hành chứng khoán, phải thu TVLK, phải thu TVBT và phải thu ngắn hạn khác.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 138 + Mã số 139.

+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 -"Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán không quá 12 tháng để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của TK 331 -"Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán.

+ Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa VSD và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 -"Phải thu nội bộ khác" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136 -"Phải thu nội bộ".

Khi VSD lập báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu Mã số 316 "Phải trả nội bộ ngắn hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải thu tổ chức phát hành chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 132 - "Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán".

+ Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán (Mã số 135)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải thu ngắn hạn TVLK tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 134 - "Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán".

+ Phải thu thành viên bù trừ (Mã số 136)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải thu ngắn hạn TVBT tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 135 - "Phải thu thành viên bù trừ".

+ Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 137)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời,... mà VSD được quyền thu hồi không quá 12 tháng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK 1388 -"Phải thu khác", TK 334 -"Phải trả cán bộ nhân viên", TK 338 -"Phải trả, phải nộp khác", TK 141 -"Tạm ứng", TK 244 -"Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược".

+ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 138)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 2293 -"Dự phòng phải thu khó đòi", chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Tài sản thiếu chờ xử lý (mã số 139)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 - "Tài sản thiếu chờ xử lý".

- Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình hoạt động, kinh doanh của VSD (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

+ Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của VSD, được luân chuyển trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời

điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 152 - "Nguyên liệu, vật liệu", TK 153 - "Công cụ, dụng cụ".

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2294 -"Dự phòng giảm giá hàng tồn kho", chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 +Mã số 153+Mã số 154+Mã số 155.

+ Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 242 -"Chi phí trả trước".

+ Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 -"Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ".

+ Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 153)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 - "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dự Nợ của TK 171 "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ".

+ Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo, như: kim khí quý đã quý (không được phân loại là hàng tồn kho), tranh, ảnh, vật phẩm khác có giá trị.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 2288 - "Đầu tư khác".

b) Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210+Mã số 220+Mã số 240+Mã số 250+Mã số 260.

- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ, phải thu khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 219.

+ Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 - "Phải thu của khách hàng" mở chi tiết theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán trên 12 tháng để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của TK 331 -"Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán.

+ Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Báo cáo tình hình tài chính của VSD phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của toàn VSD, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu Mã số 334 -"Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh" hoặc chỉ tiêu Mã số 411 -"Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của VSD.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 1361 - "Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc".

+ Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa VSD và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các TK 1368 -"Phải thu khác" trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

Khi VSD lập báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu Mã số 335 -"Phải trả nội bộ dài hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu dài hạn khác (Mã số 215)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi; Các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn,... mà VSD được quyền thu hồi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK1388 -"Phải thu khác", TK 334 -"Phải trả cán bộ nhân viên", TK 338 -"Phải trả, phải nộp khác", TK 141 -"Tạm ứng", TK 244 -"Cầm cố, thế chấp, ký Quỹ, ký cược".

+ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 2293 -"Dự phòng phải thu khó đòi", chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

+ Nguyên giá (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 -"Tài sản cố định hữu hình".

+ Giá trị hao mòn luỹ kế (Mã số 223)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình luỹ kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2141- "Hao mòn TSCĐ hữu hình" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

+ Nguyên giá (Mã số 225)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 -"Tài sản cố định thuê tài chính".

+ Giá trị hao mòn luỹ kế (Mã số 226)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính luỹ kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2142 -"Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

+ Nguyên giá (Mã số 228)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 213 -"Tài sản cố định vô hình".

+ Giá trị hao mòn luỹ kế (Mã số 229)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình luỹ kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2143- "Hao mòn TSCĐ vô hình" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 240)

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại thời điểm báo cáo.

+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 -"Xây dựng cơ bản dở dang".

- Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác), như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

Mã số 250 = Mã số 251 +Mã số 252 +Mã số 253 +Mã số 254+Mã số 255.

+ Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập về bản chất là công ty con (không phụ thuộc vào tên gọi hoặc hình thức của đơn vị) tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 -"Đầu tư vào công ty con".

+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 222 -"Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết".

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng VSD không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết).

Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 2281 - "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".

+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2292 -"Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 1281 -"Tiền gửi có kỳ hạn", TK 1288 -"Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn".

- Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí trả trước dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và tài sản dài hạn chưa được trình bày ở các chỉ tiêu khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

+ Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 242 -"Chi phí trả trước". VSD không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 243 -"Tài sản thuế thu nhập hoãn lại".

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này, chỉ tiêu "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên, như các vật phẩm có giá trị để trưng bày, bảo tàng, giới thiệu truyền thống, lịch sử, ... nhưng không được phân loại là TSCĐ và không dự định bán trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 2288 - "Đầu tư khác".

c) Tổng cộng tài sản (Mã số 270)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của VSD tại thời điểm báo cáo, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

d) Nợ phải trả (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

- Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả cán bộ nhân viên, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả,... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311+Mã số 312+Mã số 313+Mã số 314+Mã số 315+ Mã số 316+Mã số 318+Mã số 319+Mã số 321+Mã số 322+Mã số 324.

+ Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 331 - "Phải trả cho người bán" mở chi tiết cho từng người bán.

+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định và VSD có nghĩa vụ cung cấp không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của TK 131 -"Phải thu của khách hàng" mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số các khoản VSD còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 333 - "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước".

+ Phải trả cán bộ nhân viên (Mã số 314)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản VSD còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 - "Phải trả cán bộ nhân viên".

+ Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và sẽ phải thanh toán trong vòng 12 tháng tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như trích trước tiền lương nghỉ phép, lãi vay phải trả,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 335 -"Chi phí phải trả".

+ Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa VSD và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 3368 - "Phải trả nội bộ khác".

Khi VSD lập báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu Mã số 133 -"Phải thu nội bộ ngắn hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà VSD sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 3387 -"Doanh thu chưa thực hiện".

+ Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, các khoản phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các Tài khoản: TK 338 -"Phải trả, phải nộp khác", TK 138 -"Phải thu khác", TK 344 - "Nhận ký quỹ, ký cược", TK 141 -"Tạm ứng".

+ Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả không quá 12 tháng tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ,... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và VSD chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 352 -"Dự phòng phải trả".

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 -"Quỹ khen thưởng, phúc lợi".

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo, Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 171 "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ".

- Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của VSD bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ thuê tài chính dài hạn,... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343.

+ Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 331 - "Phải trả cho người bán" mở cho từng người bán.

+ Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và VSD có nghĩa vụ cung cấp trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của TK 131 -"Phải thu của khách hàng" mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và chỉ phải thanh toán sau 12 tháng tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như lãi vay phải trả của kỳ báo cáo nhưng chi phải thanh toán khi hợp đồng vay dài hạn đáo hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 335 - "Chi phí phải trả".

+ Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (334)

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu Mã số 411 -"Vốn đầu tư của chủ sở hữu".

Chỉ tiêu này chỉ ghi ở Báo cáo tình hình tài chính đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, phản ánh các khoản đơn vị cấp dưới phải trả cho VSD về vốn kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 3361 - "Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh".

Khi VSD lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp toàn VSD, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu Mã số 213 -"Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc" trên Báo cáo tình hình tài chính của VSD.

+ Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa VSD và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 3368 - "Phải trả nội bộ khác". Khi VSD lập báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu Mã số 214 - "Phải thu nội bộ dài hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà VSD sẽ phải thực hiện sau 12 tháng tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện".

+ Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản

ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn, cho mượn dài hạn,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338 -"Phải trả, phải nộp khác", TK 344 -"Nhận ký quỹ, ký cược".

+ Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ hiện có tại thời điểm báo cáo để bồi thường thiệt hại cho khách hàng và TVLK.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 359 -"Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ".

+ Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh (Mã số 339)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh hiện có tại thời điểm báo cáo để đảm bảo khả năng thanh toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 358 -"Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh".

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập VSD hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 -"Thuế thu nhập hoãn lại phải trả".

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này chỉ tiêu "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả lớn hơn tài sản thuế hoãn lại.

+ Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả sau 12 tháng tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và VSD chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 - "Dự phòng phải trả".

+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356 -"Quỹ phát triển khoa học và công nghệ".

đ) Vốn chủ sở hữu (400)

- Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh của chủ sở hữu, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản…

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 414 + Mã số 416 + Mã số 418 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn VSD đã được cấp từ chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu VSD quy định đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận vào TK 411.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 -"Vốn góp của chủ sở hữu".

- Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 -"Vốn khác".

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 -"Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 -"Quỹ đầu tư phát triển".

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VSD trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 -"Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu".

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 -"Lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối". Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước" trên Báo cáo tình hình tài chính Quý là số dư Có của TK 4211 - "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước" cộng với số dư Có chi tiết của TK 4212 -"Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay", chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo. Trường hợp TK 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước" trên Báo cáo tình hình tài chính năm là số dư Có của TK 4211 - "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước". Trường hợp TK 4211 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa phân phối phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" trên Báo cáo tình hình tài chính quý là số dư Có của TK 4212 -"Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay", chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong quý báo cáo. Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" trên Báo cáo tình hình tài chính năm là số dư Có của TK 4212 -"Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay". Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 441 "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản".

- Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động sự nghiệp, dự án (sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án); Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432.

+ Nguồn kinh phí (Mã số 431)

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 -"Nguồn kinh phí sự nghiệp" với số dư Nợ TK 161 -"Chi sự nghiệp". Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 -"Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ".

e) Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của VSD tại thời điểm báo cáo.

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

II. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động

1. Mục đích và nguyên tắc lập Báo cáo

a) Báo cáo tình hình hoạt động phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của VSD, bao gồm kết quả từ hoạt động nghiệp vụ, kết quả từ các hoạt động tài chính và kết quả từ các hoạt động khác của VSD.

b) Khi lập Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa VSD và đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, VSD phải loại trừ toàn bộ các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

2. Cơ sở lập Báo cáo

a) Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của năm trước;

b) Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ của các tài khoản từ Loại 5 đến Loại 9.

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo

a) Doanh thu (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ, như: Doanh thu giá dịch vụ quản lý TVLK; Doanh thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán; Doanh thu giá dịch vụ lưu ký chứng khoán; Doanh thu giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán; Doanh thu giá dịch vụ thực hiện quyền; Doanh thu giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; Doanh thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu, công trái; Doanh thu giá dịch vụ đăng ký TVBT; Doanh thu giá

dịch vụ quản lý TVBT; Doanh thu giá dịch vụ quản lý vị thế; Doanh thu giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ ; Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác, Doanh thu hoạt động cung ứng dịch vụ (như: doanh thu hoạt động cung cấp thông tin và doanh thu cung ứng dịch vụ khác) và Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác trong năm báo cáo của VSD.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có của TK 511 - "Doanh thu" trong kỳ báo cáo.

Khi VSD lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản doanh thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

Chỉ tiêu này không bao gồm các loại thuế gián thu, như thuế GTGT (kể cả thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, và các loại thuế, phí gián thu khác.

b) Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Nợ TK 511 - "Doanh thu" đối ứng với bên Có TK 521 - "Các khoản giảm trừ doanh thu" trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản thuế gián thu, phí mà doanh nghiệp không được hưởng phải nộp NSNN (được kế toán ghi giảm doanh thu trên sổ kế toán TK 511) do các khoản này về bản chất là các khoản thu hộ Nhà nước, không nằm trong cơ cấu doanh thu và không được coi là khoản giảm trừ doanh thu.

c) Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu thuần đã trừ các khoản giảm trừ trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của VSD.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02.

d) Chi phí hoạt động (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí cho hoạt động nghiệp vụ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có của TK 631 -"Chi phí hoạt động" trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của TK 911 -"Xác định kết quả kinh doanh".

Khi VSD lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản giá vốn hàng bán phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

đ) Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần với chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ báo cáo của VSD.

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11.

e) Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo của VSD.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Nợ của TK 515 -"Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Khi VSD lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

g) Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo của VSD.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có TK 635 -"Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ TK 911 -"Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Khi VSD lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

h) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo của VSD.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của TK 642 -"Chi phí quản lý doanh nghiệp", đối ứng với bên Nợ của TK 911 -"Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

i) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính/ Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 - Mã số 22) - Mã số 25

k) Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của TK 711 -"Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của TK 911 -"Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý.

Khi VSD lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

l) Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 811 -"Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của TK 911 -"Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý.

Khi VSD lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản chi phí khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

m) Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo của VSD.

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32.

o) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số Lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của VSD trước khi trừ (-) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo của VSD.

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40.

p) Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 -"Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" đối ứng với bên Nợ TK 911 -"Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán chi tiết TK 8211; hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ

báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)).

q) Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8212 -"Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" đối ứng với bên Nợ TK 911 -"Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán chi tiết TK 8212; hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)).

r) Lợi nhuận sau thuế TNDN (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số Lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của VSD (sau khi trừ (-) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo của VSD.

Mã số 60 = Mã số 50 - Mã số 51 - Mã số 52

III. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo

a) Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và Chuẩn mực kế toán "Báo cáo tài chính giữa niên độ". Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được hướng dẫn cho các giao dịch phổ biến nhất, VSD căn cứ bản chất từng giao dịch để trình bày các luồng tiền một cách phù hợp nếu chưa có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư này. Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải trình bày, VSD được đánh lại số thứ tự nhưng không được thay đổi mã số của các chỉ tiêu.

b) Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

c) VSD phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ":

- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của VSD và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính;

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không được phân loại là các khoản tương đương tiền;

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của VSD.

d) VSD được trình bày luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của VSD.

đ) Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

- Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng như tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản;

- Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Mua, bán ngoại tệ; Mua, bán các khoản đầu tư; Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

e) Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

g) Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Ví dụ:

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

h) Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính.

i) VSD phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do VSD nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà VSD phải thực hiện.

k) Trường hợp VSD đi vay để thanh toán thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá, dịch vụ (tiền vay được chuyển thẳng từ bên cho vay sang nhà thầu, người cung cấp mà không chuyển qua tài khoản của VSD) thì VSD vẫn phải trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cụ thể:

- Số tiền đi vay được trình bày là luồng tiền vào của hoạt động tài chính;

- Số tiền trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ hoặc trả cho nhà thầu được trình bày là luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động đầu tư tùy thuộc vào từng giao dịch.

l) Trường hợp VSD phát sinh khoản thanh toán bù trừ với cùng một đối tượng, việc trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo nguyên tắc:

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong cùng một luồng tiền thì được trình bày trên cơ sở thuần;

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong các luồng tiền khác nhau thì VSD không được trình bày trên cơ sở thuần mà phải trình bày riêng rẽ giá trị của từng giao dịch.

m) Đối với luồng tiền từ giao dịch mua, bán lại trái phiếu chính phủ và các giao dịch REPO chứng khoán: Bên bán trình bày là luồng tiền từ hoạt động tài chính; Bên mua trình bày là luồng tiền từ hoạt động đầu tư.

2. Cơ sở lập Báo cáo

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Báo cáo tình hình tài chính;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Thuyết minh báo cáo tài chính;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;

- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển"; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

3. Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo

- Sổ kế toán chi tiết các tài khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho phải được theo dõi chi tiết cho từng giao dịch để có thể trình bày luồng tiền thu hồi hoặc thanh toán theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

- Đối với sổ kế toán chi tiết các tài khoản phản ánh tiền phải được chi tiết để theo dõi các luồng tiền thu và chi liên quan đến 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính làm căn cứ tổng hợp khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Tại thời điểm cuối niên độ kế toán, khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, VSD phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua thoả mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" để loại trừ ra khỏi luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Giá trị của các khoản tương đương tiền được cộng (+) vào chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo (theo phương pháp trực tiếp)

a) Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh phản ánh các luồng tiền vào và luồng tiền ra liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc lập: Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của VSD.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:

- Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (tổng giá thanh toán) trong kỳ từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và các khoản doanh thu khác, kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua hàng hoá, dịch vụ.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ tiền thu hồi các khoản cho vay, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản tiền thu khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền thu được do đi vay, nhận vốn góp của chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần thu tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu (TK 131, 132, 134, 135), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 511, hoặc các TK 515.

- Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả trong kỳ do mua hàng hóa, dịch vụ, thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ và số tiền đã thanh toán các khoản nợ phải trả hoặc ứng trước cho người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, XDCB (kể cả chi mua NVL để sử dụng cho XDCB), tiền chi cho vay, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, và các khoản tiền chi khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền chi trả nợ gốc vay, trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần chi tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu và đi vay (chi tiết tiền đi vay nhận được hoặc thu nợ phải thu chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 331, các TK phản ánh hàng tồn kho. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền chi trả cho cán bộ, nhân viên (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho cán bộ, nhân viên trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng,... do VSD đã thanh toán hoặc tạm ứng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (chi tiết tiền trả cho người lao động), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 334 (chi tiết số đã trả bằng tiền) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền lãi vay đã trả (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền lãi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị các tài sản dở dang được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp số lãi vay đã trả trong kỳ vừa được vốn hóa, vừa được tính vào chi phí tài chính thì kế toán căn cứ tỷ lệ vốn hóa lãi vay áp dụng cho kỳ báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay" để xác định số lãi vay đã trả của luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và luồng tiền hoạt động đầu tư.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền chi trả lãi tiền vay); sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 335, 635, 242 và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Thuế TNDN đã nộp (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền nộp thuế TNDN), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3334. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ; ...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 133, 141, 244 và sổ kế toán các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động nghiệp vụ trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 05, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền nộp các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; ...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 811, 244, 333, 338, 344, 352, 353, 356 và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07

b) Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả để mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho XDCB nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư XDCB; Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu XDCB nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; Số tiền đã trả để trả nợ người bán trong kỳ liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư XDCB.

Trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản sử dụng nhưng cuối kỳ chưa xác định được giá trị nguyên vật liệu, tài sản sẽ sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCB hay hoạt động kinh doanh thì số tiền đã trả không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này không bao gồm số nhận nợ thuê tài chính, giá trị tài sản phi tiền tệ khác dùng để thanh toán khi mua sắm TSCĐ, XDCB hoặc giá trị TSCĐ, XDCB tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, kể cả số tiền lãi vay đã trả được vốn hóa), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm, XDCB), sổ kế toán TK 3411 (chi tiết số tiền vay nhận được chuyển trả ngay cho người bán), sổ kế toán TK 331 (chi tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu XDCB, trả nợ cho người bán TSCĐ), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 211, 213, 241 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình trong kỳ báo cáo, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc số tiền phải thu nhưng chưa thu được trong kỳ báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác; Không bao gồm các khoản chi phí phi tiền tệ liên quan đến hoạt động thanh lý nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ do đem đi góp vốn liên doanh, liên kết hoặc các khoản tổn thất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 511, 131 (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 631, 811 (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã gửi vào ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tiền chi của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả,...) vì mục đích đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kiếm lời từ chênh lệch giá mua, bán); Các khoản cho vay, mua các công cụ nợ đã trả bằng tài sản phi tiền tệ hoặc đảo nợ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 128, 171 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng; Tiền thu của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; Tiền thu hồi lại gốc đã cho vay, gốc trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ được phân loại là chứng khoán kinh doanh; Không bao gồm các khoản thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển công cụ nợ thành công cụ vốn của đơn vị khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 128, 171 trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền chi trả nợ để mua công cụ vốn từ kỳ trước), bao gồm tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,...

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi đầu tư vào đơn vị khác bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 221, 222, 2281, 331 trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu hồi do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền thu nợ phải thu bán công cụ vốn từ kỳ trước).

Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị khoản đầu tư được thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chưa được thanh toán bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 221, 222, 2281, 131 trong kỳ báo cáo.

- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản lãi, cổ tức nhận được bằng cổ phiếu hoặc bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 515.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 27. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27.

c) Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

- Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do chủ sở hữu của VSD cấp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 411 trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho chủ sở hữu trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 411 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán nhận được trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc nợ thuê tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, các tài khoản phải trả (chi tiết tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 171, 3411 và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán đã trả lại cho bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sổ kế toán các tài khoản phải thu (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải

thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 171, 341 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu không bao gồm khoản trả nợ thuê tài chính bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả nợ thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 341 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 36)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản lợi nhuận đã dùng để trích lập các quỹ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 421 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 36. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36.

d) Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ

- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính).

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ (Mã số 110 của Báo cáo tình hình tài chính) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, 128 và các tài khoản liên quan (chi tiết các khoản thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết TK 413 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu có lãi tỷ giá và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu phát sinh lỗ tỷ giá.

- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số cuối kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính).

Chỉ tiêu này bằng số "Tổng cộng" của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ đó.

Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61.

IV. Hướng dẫn lập và trình bày thuyết minh báo cáo tài chính

1. Mục đích của thuyết minh báo cáo tài chính

a) Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính của VSD, dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

b) Thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu VSD xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc lập và trình bày

a) Khi lập báo cáo tài chính năm, VSD phải lập thuyết minh báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Trình bày Báo cáo tài chính" và hướng dẫn tại chế độ báo cáo tài chính này.

b) Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ VSD phải lập thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực.

c) Thuyết minh báo cáo tài chính của VSD phải trình bày những nội dung dưới đây:

- Các thông tin về cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;

- Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác (Các thông tin trọng yếu);

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của VSD.

d) Thuyết minh báo cáo tài chính phải được trình bày một cách có hệ thống. VSD được chủ động sắp xếp số thứ tự trong thuyết minh báo cáo tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc thù của mình theo nguyên tắc mỗi khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Cơ sở lập

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp; Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

- Căn cứ vào thuyết minh báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của VSD và các tài liệu liên quan.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

a) Đặc điểm hoạt động của VSD

Trong phần này VSD nêu rõ:

- Hình thức sở hữu vốn: Là công ty Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Lĩnh vực hoạt động: Nêu rõ là hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

- Đặc điểm hoạt động của VSD trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động, quản lý, tài chính,... có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của VSD.

- Cấu trúc VSD

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của VSD tại từng công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ từng đơn vị.

b) Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/...

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam.

c) Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ VSD áp dụng chế độ kế toán đặc thù được Bộ Tài chính ban hành văn bản.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà VSD đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.

d) Các chính sách kế toán áp dụng

(1) Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà VSD lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;

- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

(2) Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi,... (Mục thuyết minh này chỉ cần thực hiện khi VSD đã áp dụng các loại lãi suất để chiết khấu dòng tiền):

- Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản VSD đi vay hoặc căn cứ khác);

- Lý do lựa chọn lãi suất thực tế.

(3) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nêu rõ tiền gửi ngân hàng là có kỳ hạn hay không kỳ hạn;

- Nêu rõ vàng tiền tệ gồm những loại nào, có sử dụng như hàng tồn kho hay không;

- Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cở sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" hay không?

(4) Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

+ Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc;

+ Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được;

+ Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

+ Đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm nào? Có tuân thủ CMKT Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ không? Có tuân thủ CMKT Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không?

+ Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết (dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp hay tỷ lệ lợi ích);

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc, giá trị hợp lý hay giá trị khác? Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu hay phương pháp khác?

+ Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết);

- Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc hay phương pháp khác?

+ Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay báo cáo tài chính riêng của đơn vị được đầu tư);

- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn;

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu;

(5) Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)

- Có được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng không?

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không? Tỷ giá dùng để đánh giá lại là gì?

- Có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi không?

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi.

(6) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nêu rõ hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nêu rõ VSD áp dụng phương pháp nào (Bình quân gia quyền; nhập trước, xuất trước; hay tính theo giá đích danh, phương pháp giá bán lẻ).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Nêu rõ VSD áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Nêu rõ VSD lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" hay không? Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

(7) Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

+ Nêu rõ giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá hay giá đánh giá lại.

+ Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ hay chi phí sản xuất, kinh doanh;

+ Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá hay bằng nguyên giá trừ giá trị có thể thu hồi ước tính từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

+ Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ có được tuân thủ không?

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

+ Nêu rõ giá trị ghi sổ được xác định như thế nào;

+ Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

(8) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lỗ tính thuế hay ưu đãi thuế chưa sử dụng);

+ Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả không?

+ Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại không? Có đánh giá lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận không?

- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

+ Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế);

+ Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

+ Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại không?

(10) Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Nêu rõ chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm những khoản chi phí nào.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước;

- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

(11) Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Phân loại nợ phải trả như thế nào?

- Có theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ không?

- Có đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?

- Có ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán không?

- Có lập dự phòng nợ phải trả không?

(12) Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận như thế nào?

- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ không?

- Có đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ không?

(13) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Nêu rõ tỷ lệ vốn hoá này là bao nhiêu (Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số "Chi phí đi vay".

(14) Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

(15) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" không?.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

(16) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở nào?

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện.

(17) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo số vốn thực góp không?

- Lý do ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái?

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định như thế nào? Nguyên tắc phân phối lợi nhuận.

(18) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu hoạt động: Có tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" hay không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu.

- Các phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

- Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.

(19) Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm những gì?

- Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu không?

(20) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động.

- Có đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu không?

- Có đảm bảo nguyên tắc thận trọng?

- Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động là gì?

(21) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Có ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo không?

(22) Chi phí quản lý của VSD.

- Có ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý của VSD phát sinh trong kỳ không?

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý của VSD là gì?

(23) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập VSD hiện hành, chi phí thuế thu nhập VSD hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập VSD hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập VSD hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

(24) Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của VSD đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

đ) Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

- Trong phần này, VSD phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo tình hình tài chính. Số liệu ghi vào cột "Đầu năm" được lấy từ cột "Cuối năm" trong thuyết minh báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột "Cuối năm" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo tình hình tài chính năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- VSD được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo tình hình tài chính và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp VSD có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột "Đầu năm") để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Đầu năm" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Cuối năm" thì điều này phải được nêu rõ trong thuyết minh báo cáo tài chính.

- Đối với các khoản mục yêu cầu thuyết minh theo giá trị hợp lý, trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì phải ghi rõ lý do.

e) Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

- Trong phần này, VSD phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu ghi vào cột "Năm trước" được lấy từ thuyết minh báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột "Năm nay" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo kết quả hoạt động năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- VSD được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Đầu năm" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Cuối năm" thì điều này phải được nêu rõ trong thuyết minh báo cáo tài chính.

g) Thông tin bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Trong phần này, VSD phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của VSD.

- Trường hợp trong kỳ VSD có mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác thì những luồng tiền này phải được trình bày thành những chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Trong phần này phải cung cấp những thông tin chi tiết liên quan đến việc mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột "Năm trước" được lấy từ thuyết minh báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào cột "Năm nay" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

h) Những thông tin khác

- Trong phần này, VSD phải trình bày những thông tin quan trọng khác (Nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán

cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu báo cáo tài chính của VSD đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tuỳ theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ điểm (đ) đến điểm (g) của phần này, VSD có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần (a) đến phần (g), VSD được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính của VSD.